

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ MÊ KÔNG
TẠI TỈNH TRÀ VINH
(PETROMEKONG)

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Của cơ sở
“CỬA HÀNG XĂNG DẦU SỐ 42”**

**Địa chỉ: Quốc lộ 54 nhóm 8, thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè,
tỉnh Trà Vinh**

Cầu Kè, tháng 06 năm 2023

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ MÊ KÔNG
TẠI TỈNH TRÀ VINH
(PETROMEKONG)

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Của cơ sở
“CỬA HÀNG XĂNG DẦU SỐ 42”**

CHỦ CƠ SỞ:
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN
DẦU KHÍ MÊ KÔNG TẠI TỈNH
TRÀ VINH
GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ CÔNG
NGHỆ MÔI TRƯỜNG TÂN TIẾN
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH TÙNG

LÊ CHÍ LINH

Cầu Kè, tháng 06 năm 2023

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| MỤC LỤC | i |
| DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT | iv |
| DANH SÁCH BẢNG | v |
| DANH SÁCH HÌNH | vi |
| CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ..... | 1 |
| 1. Tên chủ cơ sở..... | 1 |
| 2. Tên cơ sở | 1 |
| 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở..... | 1 |
| 3.1. Công suất hoạt động của cơ sở..... | 1 |
| 3.2 Công suất sản xuất của cơ sở..... | 2 |
| 3.2.1 Quy trình hoạt động của Cơ sở..... | 2 |
| 3.2.2 Thuyết minh quy trình..... | 3 |
| 3.2 Sản phẩm của cơ sở | 3 |
| 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở..... | 3 |
| 4.1. Nguyên, nhiên liệu..... | 3 |
| 4.2 Nhu cầu sử dụng hóa chất | 3 |
| 4.3. Nhu cầu cấp điện, nước | 3 |
| 4.4. Nhu cầu sử dụng máy móc thiết bị..... | 4 |
| 5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở..... | 4 |
| 5.1. Vị trí địa lý..... | 4 |
| 5.2 Hệ thống giao thông | 6 |
| 5.3. Các hạng mục công trình của cơ sở..... | 6 |
| 5.4 Tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở..... | 7 |
| CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG | 8 |
| 1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường | 8 |
| 2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường..... | 9 |
| CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..... | 10 |
| 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải..... | 10 |
| 1.1 Thu gom, thoát nước mưa | 10 |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

| | |
|---|-----------|
| 1.2 Thu gom, thoát nước thải | 11 |
| 1.3 Xử lý nước thải | 12 |
| 2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải..... | 17 |
| 2.1 Giảm thiểu ô nhiễm do bụi, khí thải | 17 |
| 2.2 Giảm thiểu hơi xăng dầu | 18 |
| 3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường..... | 18 |
| 3.1 Chất thải rắn sinh hoạt..... | 18 |
| 3.2 Chất thải công nghiệp thông thường | 19 |
| 4. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại | 19 |
| 5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung..... | 20 |
| 6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường | 20 |
| 6.1 Sự cố cháy nổ | 20 |
| 6.2 Phòng chống sét..... | 22 |
| 6.3 Biện pháp quản lý, phòng ngừa sự cố tràn dầu | 22 |
| 7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác | 23 |
| 7.1 Tai nạn lao động | 23 |
| 7.2 Sự cố tham gia giao thông | 24 |
| CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG . | 25 |
| 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải | 25 |
| 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải | 26 |
| 3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung | 26 |
| CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ | 28 |
| 1. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải..... | 28 |
| 2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải | 28 |
| CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA | 30 |
| CƠ SỞ..... | 30 |
| 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải..... | 30 |
| 2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật | 30 |
| 2.1 Chương trình quan trắc liên tục và tự động chất thải | 30 |
| 2.1 Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở | 30 |
| 3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm..... | 31 |

| | |
|---|-----------|
| CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ | 32 |
| CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ..... | 33 |
| PHỤ LỤC | 34 |

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

| | | |
|-------|---|-----------------------------|
| BTNMT | : | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| BXD | : | Bộ xây dựng |
| CBCNV | : | Cán bộ công nhân viên |
| CTNH | : | Chất thải nguy hại |
| CTR | : | Chất thải rắn |
| NĐ-CP | : | Nghị định Chính phủ |
| PCCC | : | Phòng cháy chữa cháy |
| QCVN | : | Quy chuẩn Việt Nam |
| TNHH | : | Trách nhiệm hữu hạn |
| UBND | : | Ủy ban nhân dân |

DANH SÁCH BẢNG

| | | |
|----------|--|----|
| Bảng 1.1 | Danh mục xăng, dầu chứa tại cơ sở | 2 |
| Bảng 1.2 | Trữ lượng xăng dầu nhập tại cơ sở | 3 |
| Bảng 1.3 | Danh mục máy móc thiết bị | 4 |
| Bảng 1.4 | Danh sách phương tiện PCCC tại cơ sở..... | 4 |
| Bảng 1.5 | Tọa độ địa lý các điểm góc của cơ sở | 5 |
| Bảng 1.6 | Các hạng mục công trình của cơ sở | 6 |
| Bảng 2.1 | Hiện trạng sử dụng đất của cơ sở..... | 9 |
| Bảng 3.1 | Hiệu suất xử lý chất ô nhiễm khi qua bể tự hoại..... | 14 |
| Bảng 3.2 | Lượng mưa trung bình tháng năm 2021 | 15 |
| Bảng 3.3 | Nồng độ các chất ô nhiễm khi chạy máy phát điện dự phòng | 17 |
| Bảng 3.4 | Thống kê chất thải nguy hại | 19 |
| Bảng 4.1 | Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt..... | 25 |
| Bảng 4.2 | Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải | 26 |
| Bảng 4.3 | Tọa độ vị trí xả nước thải | 26 |
| Bảng 5.1 | Kết quả mẫu chất lượng nước thải năm 2022 | 28 |
| Bảng 5.4 | Kết quả mẫu chất lượng không khí năm 2022 | 28 |

DANH SÁCH HÌNH

| | |
|--|----|
| Hình 1.1 Quy trình hoạt động của cơ sở..... | 2 |
| Hình 1.2 Vị trí Cơ sở trên bản đồ vệ tinh..... | 5 |
| Hình 3.1 Sơ đồ thu gom nước mưa không nhiễm dầu của Cơ sở..... | 10 |
| Hình 3.2 Quy trình thu gom và thoát nước thải sinh hoạt..... | 11 |
| Hình 3.3 Sơ đồ thu gom và thoát nước thải sản xuất..... | 12 |
| Hình 3.4 Quy trình xử lý của bể tự hoại 03 ngăn..... | 13 |
| Hình 3.5 Quy trình vận hành bể gạn dầu..... | 16 |

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ MEKONG TẠI TRÀ VINH (PETROMEKONG).**

- Địa chỉ văn phòng: Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Người đại diện theo pháp luật của cơ sở: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

- Điện thoại: 02943.853.278.

- Mã số thuế: 1800277683-020.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800277683-020 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 27/02/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 09/04/2021.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: **“CỬA HÀNG XĂNG DẦU SỐ 42”**

- Địa điểm cơ sở: Quốc lộ 54 khóm 8, thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00040 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 07/07/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 31/07/2015.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu số 93/GXNĐĐK-SCT do Sở Công Thương tỉnh Trà Vinh cấp ngày 11/10/2021.

- Quy mô Cơ sở phân loại theo tiêu chí của Pháp luật về Đầu tư công: Phân loại dự án nhóm C – Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại Khoản 5 Điều 8 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 06 năm 2019 của Quốc hội với tổng mức đầu tư dưới 45 tỷ đồng. Thuộc nhóm III tại Phụ lục V phần II mục số 2, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, cơ sở đang hoạt động ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường do đó theo khoản 1, điều 39 Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ban hành ngày 17/11/2020 cơ sở thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường do UBND cấp huyện cấp.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

“Cửa hàng xăng dầu số 42” đang hoạt động với dung tích chứa 20 m³ có tổng diện tích là 1.261,4 m².

Tổng số bể chứa là 02 bể trong đó có:

+ 01 bồn chứa dầu DO với dung tích 10m³/bồn.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

+ 01 bồn đôi chứa xăng (01 phần chứa xăng E5 Ron 92 với dung tích chứa là 4m³/bồn, 01 phần chứa xăng A95 với dung tích chứa là 6m³/bồn).

“Cửa hàng xăng dầu số 42” chủ yếu lưu trữ: xăng E5 Ron 92, dầu DO, xăng A95.

Bảng 1.1 Danh mục xăng, dầu chứa tại Cơ sở

| STT | Sản phẩm | Số bể | Thể tích bể m ³ | Sức chứa m ³ |
|-----|------------------------|-----------|----------------------------|-------------------------|
| 1 | Bể chứa xăng E5 Ron 92 | 01 | 4 | 4 |
| 2 | Bể chứa xăng A95 | 01 | 6 | 6 |
| 3 | Bể chứa dầu DO | 01 | 10 | 10 |
| | Tổng | 03 | 20 | 20 |

Nhân sự gồm có 03 người làm việc xuyên suốt tại Cơ sở, trong đó có 02 nhân viên ở lại trực ca đêm:

+ Cửa hàng trưởng: 01 người;

+ Nhân viên: 02 người;

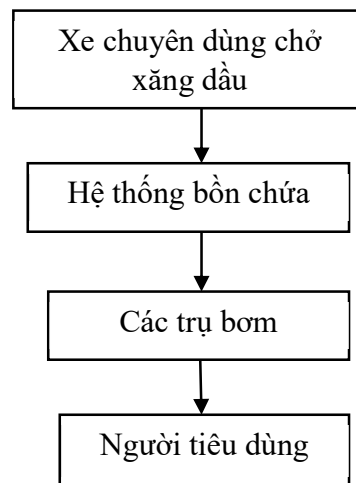
+ Thời gian làm việc hàng ngày 08 giờ/ngày. Luôn có người trực Cơ sở 24/24.

3.2 Công suất sản xuất của cơ sở

Do loại hình hoạt động của cơ sở là kinh doanh xăng dầu (nhập xăng dầu và bán lẻ cho khách hàng) nên tại cơ sở không diễn ra hoạt động sản xuất, vì thế không có quy trình, công nghệ sản xuất tại cơ sở.

3.2.1 Quy trình hoạt động của Cơ sở

Tại cơ sở chủ yếu là nhập hàng (xăng và dầu các loại), lưu trữ và bán lẻ cho khách hàng nên không có quy trình sản xuất mà chỉ có quy trình hoạt động của Cơ sở. Dưới đây là quy trình hoạt động của Cơ sở:



Hình 1.1 Quy trình hoạt động của cơ sở

3.2.2 Thuyết minh quy trình

Xăng dầu từ kho được vận chuyển bằng xe chuyên dùng chở xăng dầu. Xăng dầu được bơm vào các bể chứa của Cơ sở để tạm trữ thông qua đường ống nhập kín sau đó xăng dầu sẽ được bơm vào các trụ bơm trước khi bán cho khách hàng (người tiêu dùng).

3.2 Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là nhiên liệu xăng dầu cung cấp cho khách hàng tại khu vực. Các loại xăng dầu tồn trữ tại Cơ sở: Xăng RON95, xăng E5 RON92, dầu DO.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên, nhiên liệu

Tại cơ sở không diễn ra các hoạt động sản xuất, vì thế nguyên liệu sử dụng tại cơ sở cũng là sản phẩm của cơ sở là các loại xăng dầu được cơ sở lưu trữ để xuất bán cho khách hàng. Trữ lượng các sản phẩm được cơ sở trữ tại cơ sở trung bình 01 tháng như sau:

Bảng 1.2 Trữ lượng xăng dầu nhập vào và bán ra tại Cơ sở:

| STT | Nguyên liệu (sản phẩm) | Trữ lượng nhập vào (m³/tháng) | Trữ lượng bán ra (m³/tháng) |
|-------------|-------------------------------|---|---|
| 1 | Xăng RON95 | 15 | 13,85 |
| 2 | Xăng E5 RON92 | 4 | 3,56 |
| 3 | Dầu DO | 15 | 15,56 |
| Tổng | | 34 | 32,98 |

(Nguồn: Chủ cơ sở năm 2023)

Tuy nhiên khối lượng nhập vào và bán ra còn tùy thuộc vào nhu cầu sử dụng nhiên liệu của các phương tiện giao thông đến cơ sở.

Ngoài ra, nhằm đảm bảo Cơ sở hoạt động liên tục trong trường hợp mạng lưới điện quốc gia gặp sự cố, Cơ sở đã trang bị 01 máy phát điện dự phòng 7,25 KVA.

4.2 Nhu cầu sử dụng hóa chất

Trong trường hợp có sự cố hỏa hoạn xảy ra thì chất tạo bọt sử dụng để chữa cháy. Lượng chất tạo bọt sử dụng sẽ tùy thuộc vào quy mô của đám cháy.

4.3. Nhu cầu cấp điện, nước

🔌 Nhu cầu sử dụng điện

Nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp điện cho cơ sở, Cơ sở đã sử dụng mạng lưới điện quốc gia. Căn cứ theo hóa đơn thanh toán tiền điện 03 tháng đầu năm 2023 của Cơ sở thì

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

lượng điện tiêu thụ trung bình từ ngày 10/02/2023 đến ngày 09/04/2023 khoảng 402 kWh/tháng (đính kèm hóa đơn tiền điện phía sau phụ lục).

Ngoài ra Cơ sở đã trang bị cho máy phát điện với công suất 7,25 KVA, nhằm cung cấp điện khi có sự cố mất điện.

🚰 Nhu cầu sử dụng nước

Cơ sở sử dụng nguồn nước cấp từ Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn để phục vụ cho nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở. Căn cứ theo hóa đơn thanh toán tiền điện 03 tháng đầu năm 2023 của Cơ sở thì lượng điện tiêu thụ trung bình từ ngày 02/2023 đến ngày 04/2023 khoảng 18m³/tháng (0,6m³/ngày) (đính kèm hóa đơn tiền điện phía sau phụ lục).

4.4. Nhu cầu sử dụng máy móc thiết bị

Trang thiết bị, máy móc phục vụ cho quá trình hoạt động tại Cơ sở được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.3 Danh mục máy móc thiết bị

| STT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng |
|-----|------------------------|--------|----------|
| 1 | Trụ bơm xăng RON 95 | Cái | 01 |
| 2 | Trụ bơm xăng E5 RON 92 | Cái | 01 |
| 3 | Trụ bơm dầu DO 0,05S | Cái | 01 |
| 4 | Bồn chứa | Cái | 02 |
| 5 | Máy phát điện | Cái | 01 |

(Nguồn: Chủ cơ sở, năm 2023)

Bảng 1.4 Danh sách phương tiện PCCC tại cơ sở

| STT | Loại phương tiện, hệ thống PCCC | Mã hiệu | Đơn vị | Số lượng |
|-----|-------------------------------------|------------|--------|----------|
| 1 | Bình chữa cháy xe đẩy 35kg | KLĐ-MFT-35 | Bình | 02 |
| 2 | Bình bột chữa cháy 08kg | KLĐ-MFZ-8 | Bình | 08 |
| 3 | Bình chữa cháy CO ₂ | KLĐ-MT-5 | Bình | 05 |
| 4 | Tủ PCCC | - | Cái | 02 |
| 5 | Chăn amiang | - | Chăn | 06 |
| 6 | Bộ đồng phục chữa cháy thông thường | - | Bộ | 02 |

(Nguồn: Chủ cơ sở, năm 2023)

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Vị trí địa lý

Tọa độ địa lý (VN:2000) được thể hiện qua bảng 1.6 dưới đây:

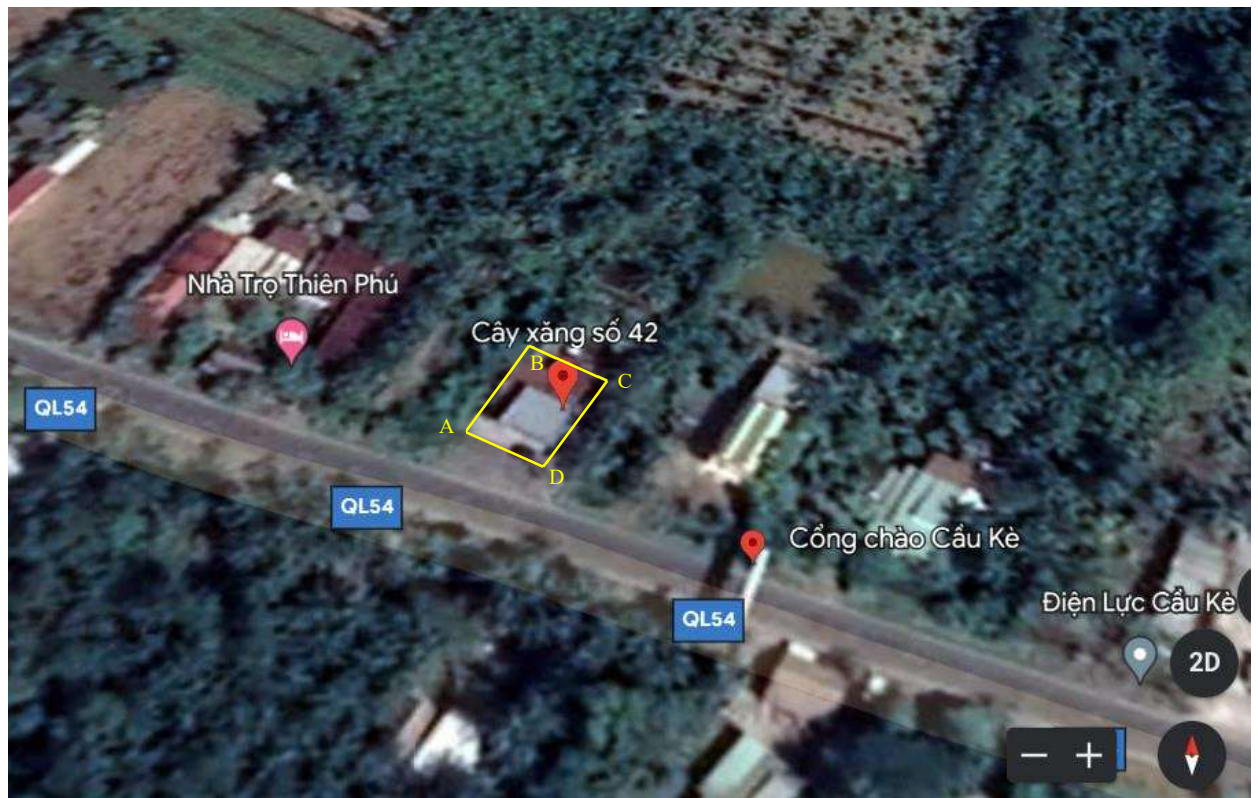
Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

Bảng 1.5 Tọa độ địa lý các điểm góc của cơ sở

| STT | Tên điểm | Tọa độ VN2000 | |
|-----|----------|---------------|---------|
| | | X | Y |
| 1 | A | 0562277 | 1090827 |
| 2 | B | 0562288 | 1090843 |
| 3 | C | 0562299 | 1090839 |
| 4 | D | 0562289 | 1090822 |

Bốn mặt tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc: Giáp với đất ruộng;
- Phía Tây: Giáp với đất ruộng;
- Phía Đông: Giáp với nhà dân (Cách 25m);
- Phía Nam: Giáp với QL 54.



Hình 1.2 Vị trí Cơ sở trên bản đồ vệ tinh

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

5.2 Hệ thống giao thông

“Cửa hàng xăng dầu số 42” nằm trên Quốc lộ 54, tuyến đường này đều đã trải nhựa bê tông hoàn chỉnh thuận lợi cho hoạt động vận chuyển xăng dầu bằng đường bộ cung cấp cho các cửa hàng của Công ty trong tỉnh Trà Vinh. Hệ thống đường giao thông của cơ sở đã được bê tông hóa gần 100%, bề rộng tối thiểu của tuyến đường giao thông nội bộ thuận tiện cho việc xuất nhập hàng và công tác PCCC.

5.3. Các hạng mục công trình của cơ sở

5.3.1 Các hạng mục công trình của cơ sở

🚧 “Cửa hàng xăng dầu số 42” đang hoạt động với dung tích chứa là 20m³ có tổng diện tích khoảng 1.261,4 m².

Bảng 1.6 Các hạng mục công trình của cơ sở:

| STT | Tên hạng mục | Đơn vị | Diện tích |
|---|--------------------|----------------|-----------|
| A. Hạng mục chính | | | |
| 1 | Nhà giao dịch | m ² | 19,2 |
| 2 | Trụ bơm điện tử | m ² | 13,5 |
| 3 | Máy che trụ bơm | m ² | 76,5 |
| 4 | Bồn chứa xăng, dầu | m ² | 25,8 |
| 5 | Nhà vệ sinh | m ² | 6 |
| 6 | Sân bãi, lối đi | - | - |
| B. Hạng mục công trình bảo vệ môi trường | | | |
| 1 | Rãnh thoát nước | Hệ thống | - |
| 2 | Hầm tự hoại | m ² | 5 |
| 4 | Khu vực chứa CTNH | m ² | 1 |
| 5 | Hố gạn dầu | m ² | 1,04 |

(Nguồn: Chủ cơ sở cung cấp, năm 2023)

5.3.2 Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

5.3.2.1 Hệ thống thu gom và xử lý nước mưa chảy tràn

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa: Hiện trạng trong khu vực Cơ sở đã xây dựng mương thoát nước thu nước mưa từ mái che cột bơm, nhà làm việc, sân bãi bê tông. Hệ thống mương thoát nước có kích thước (D×R×C) = (16×0,4×0,5)m nằm ở phía trước Cơ sở, sau đó nước mưa sẽ chảy vào hố gạn dầu để lắng dầu mỡ.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

Đối với váng dầu thu gom từ ngăn lắng của hồ gạn dầu, Cơ sở đã thu gom vào thùng chứa 100 lít và lưu giữ tại khu vực chứa CTNH có diện tích 1m² có kết cấu bằng gạch xi măng, có mái che, nằm ở bên trong Cơ sở.

5.3.2.2 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của 03 CBCNV (Cán bộ công nhân viên) tại Cơ sở được xử lý bằng hệ thống bể tự hoại 3 ngăn với thể tích 5 m³ đã được xây dựng đặt âm phía dưới nhà vệ sinh. Hệ thống nhà vệ sinh có kết cấu bê tông, nắp đậy đan bê tông cốt thép, đáp ứng nhu cầu hiện tại của CBCNV.

5.3.2.3 Công trình và biện pháp xử lý chất thải rắn, CTNH

- Đối với CTR thông thường: CTR sinh hoạt của 03 CBCNV được thu gom vào thùng chứa rác 120 lít đặt được đặt gần cổng ra vào của cơ sở.

- Đối với CTNH: CTNH phát sinh tại cơ sở được thu gom vào 03 thùng chứa 100 lít tại khu vực chứa chất thải nguy hại của cơ sở.

5.4 Tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở

Cơ sở thực hiện tại Quốc lộ 54 khóm 8, thị trấn Cầu Kè huyện Cầu Kè tỉnh Trà Vinh, với tổng diện tích khoảng 1.261,4 m² do Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại tỉnh Trà Vinh làm Chủ đầu tư và chủ trì quản lý triển khai thực hiện.

Cơ cấu tổ chức nhân sự thực hiện cơ sở bao gồm: 01 cửa hàng trưởng và 02 nhân viên vận hành.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

“Cửa hàng xăng dầu số 42” phù hợp với quy hoạch và định hướng phát triển của Nhà nước theo các văn bản sau:

- Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 về kinh doanh xăng dầu.

- Thông tư số 15/2020/TT-BCT ngày 30/6/2020 của Bộ Công Thương ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu thiết kế cửa hàng xăng dầu.

- Theo QCVN 01:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về yêu cầu thiết kế Cửa hàng xăng dầu quy định Cửa hàng xăng dầu tiếp giáp với công trình xây dựng khác phải có tường bao kín có chiều cao không nhỏ hơn 2,2 m (so với cốt nền sân bên trong Cửa hàng), bằng vật liệu không cháy. Đối với các hạng mục công trình dân dụng và các công trình xây dựng khác ngoài Cửa hàng (không bao gồm nơi sản xuất có phát lửa hoặc tia lửa và công trình công cộng) có bậc chịu lửa I, II, trường hợp mặt tường về phía Cửa hàng xăng dầu là tường ngăn cháy thì không yêu cầu khoảng cách an toàn từ hạng mục đó đến tường rào Cơ sở nhưng phải tuân thủ các quy định về xây dựng hiện hành.

Hiện tại xung quanh Cơ sở đã xây dựng tường cao 2,2 m có kết cấu bằng bê tông xi măng chống cháy đảm bảo đúng theo quy định.

- Theo QCVN 01:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về yêu cầu thiết kế Cửa hàng xăng dầu quy định khoảng cách an toàn từ bể chứa và cột bơm đến công trình bên ngoài Cửa hàng là 3,5m (giảm 30% do Cơ sở có lắp hệ thống thu hồi hơi xăng dầu).

- “Cửa hàng xăng dầu số 42” giáp nhà dân về phía Đông và phía Tây, trong đó:

+ Khoảng cách từ bể chứa (cổ bể) đến nhà dân gần nhất là 25m về phía Đông và 28m về phía Tây.

+ Khoảng cách từ cột bơm đến nhà dân gần nhất là 25m về phía Đông, 26m về phía Tây.

Do đó, khoảng cách an toàn từ bể chứa và cột bơm đến công trình bên ngoài Cơ sở đảm bảo theo quy định.

Cơ sở được xây dựng trên phần đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ Phần Dầu khí Mê Kông với diện tích là 1.261,4 m² tại Khóm 8 thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

Bảng 2.1 Hiện trạng sử dụng đất của cơ sở

| STT | Thửa đất số | Tờ bản đồ số | Mục đích sử dụng | Diện tích | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------|-------------------------|-----------------------|---|
| 1 | 71 | 17 | Đất thương mại, dịch vụ | 1.261,4m ² | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 380789 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Trà Vinh cấp ngày 01 tháng 07 năm 2016 |

2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Theo như chương trình giám sát môi trường được phê duyệt, cơ sở sẽ thực hiện quan trắc nước thải, không khí xung quanh định kỳ 06 tháng/lần. Chủ cơ sở đã phối hợp với Trung tâm phân tích và đo đạc môi trường Phương Nam tiến hành quan trắc chất lượng nước thải và không khí môi trường làm việc vào năm 2022, kết quả quan trắc chất lượng môi trường được trình bày ở Chương 5 (Kết quả quan trắc môi trường của Cơ sở).

Qua kết quả phân tích chất lượng nước thải tại Cơ sở, cho thấy tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 29:2010/BTNMT (Cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu (Cơ sở không có dịch vụ rửa xe).

Qua kết quả phân tích chất lượng không khí tại môi trường làm việc của Cơ sở, cho thấy tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp. Qua đó có thể đánh giá rằng, các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí và tiếng ồn tại cơ sở đang áp dụng hiệu quả, không ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh.

Từ đó cho thấy, hoạt động của cơ sở không ảnh hưởng đến các hộ dân xung quanh khu vực cũng như không ảnh hưởng đáng kể đến khả năng chịu tải của môi trường xung quanh.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

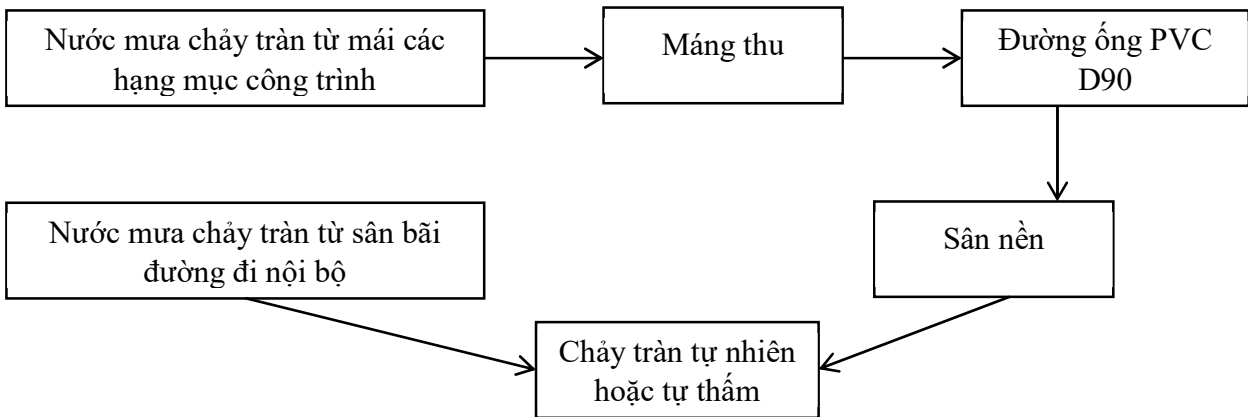
1.1 Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa chảy tràn tại cơ sở được phân làm 02 loại:

Nước mưa không nhiễm dầu: Nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân bãi, đường đi nội bộ (những nơi không bị nhiễm dầu).

Nước mưa nhiễm dầu: Nước mưa chảy qua các khu vực đặt các trụ bơm và các bể chứa. Nước mưa nhiễm dầu được xem như nước thải sản xuất cần được xử lý trước khi thải ra môi trường.

Sơ đồ thu gom nước mưa không nhiễm dầu của cơ sở như sau:



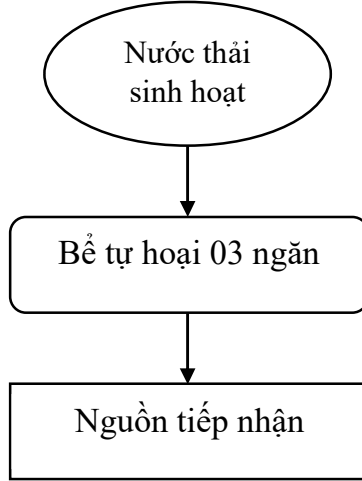
Hình 3.1 Sơ đồ thu gom nước mưa không nhiễm dầu của Cơ sở

Thuyết minh quy trình thu gom và thoát nước mưa không nhiễm dầu

Nước mưa từ mái các hạng mục công trình được thu gom về máng thu, sau đó theo các đường ống PVC D90 rơi xuống sân nền. Bên cạnh đó, nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân bãi, đường đi nội bộ (những nơi không bị nhiễm dầu) nước mưa theo độ dốc nghiêng 0,5% chảy tràn tự nhiên về hai bên rãnh thoát ra môi trường hoặc tự thấm xuống sân nền.

1.2 Thu gom, thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt



Hình 3.2 Quy trình thu gom và thoát nước thải sinh hoạt

Thuyết minh quy trình:

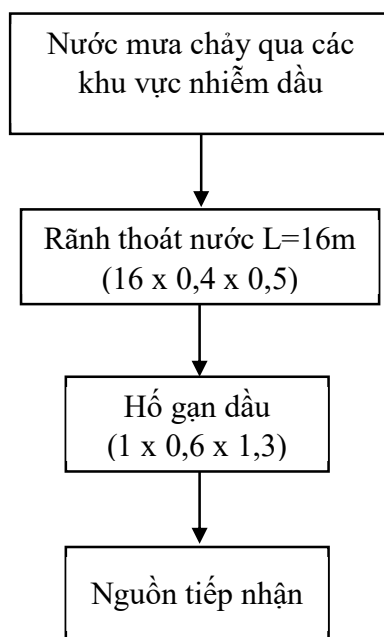
Nước thải sinh hoạt sẽ được thu gom và dẫn xuống hầm tự hoại có thể tích 5m³ (nằm bên dưới nhà vệ sinh) để xử lý, nước thải sau khi xử lý bằng bể tự hoại thể tích 5m³ sẽ thải ra nguồn tiếp nhận là mương ở phía sau Cơ sở (mương này không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, chỉ để chứa nước thải).

Nước thải sau xử lý sẽ thải ra mương phía sau cơ sở bằng 01 cửa xả bởi ống nhựa PVC đường kính 90mm. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Nước thải nhiễm dầu

Nước thải nhiễm dầu phát sinh tại cơ sở bao gồm nước mưa chảy tràn qua các khu vực nhiễm dầu (khu vực đặt trụ bơm, khu vực bể chứa). Nước thải nhiễm dầu được thu gom và thoát với quy trình như sau:

Quy trình thu gom và thoát nước thải nhiễm dầu:



Hình 3.3 Sơ đồ thu gom và thoát nước thải sản xuất

Thuyết minh quy trình:

Cơ sở bố trí công trình xử lý nước thải ở phía trước của Cơ sở.

Nước mưa chảy qua khu vực nhiễm dầu sẽ chảy về rãnh thu nước (L=16m). Nước từ rãnh theo độ dốc ($i=0.3\%$), tại đây nước thải nhiễm dầu sẽ được thu gom về hố gạn dầu để tách váng dầu, váng dầu được tập trung lại một chỗ để công ty thu gom, sau đó nước thải được khi thải ra khu vực phía sau của Cơ sở theo một đường ống thép tròn có đường kính bằng 114mm. Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 29:2010/BTNMT (Cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu (Cơ sở không có dịch vụ rửa xe).

1.3 Xử lý nước thải

1.3.1 Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của nhân viên làm việc tại cơ sở. Tổng số nhân viên làm việc giờ hành chính tại Cơ sở là 03 người.

Căn cứ theo mục 4.3 nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở khoảng $0,6\text{m}^3/\text{ngày}$.

Theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính Phủ về thoát nước và xử lý nước thải lượng nước thải phát sinh bằng 100% lượng nước cấp nên tổng lượng nước thải sinh hoạt của nhân viên phát sinh là $0,6\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Công trình xử lý: Hiện tại nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn được xây nằm âm bên dưới nhà vệ sinh. Nước thải sinh hoạt

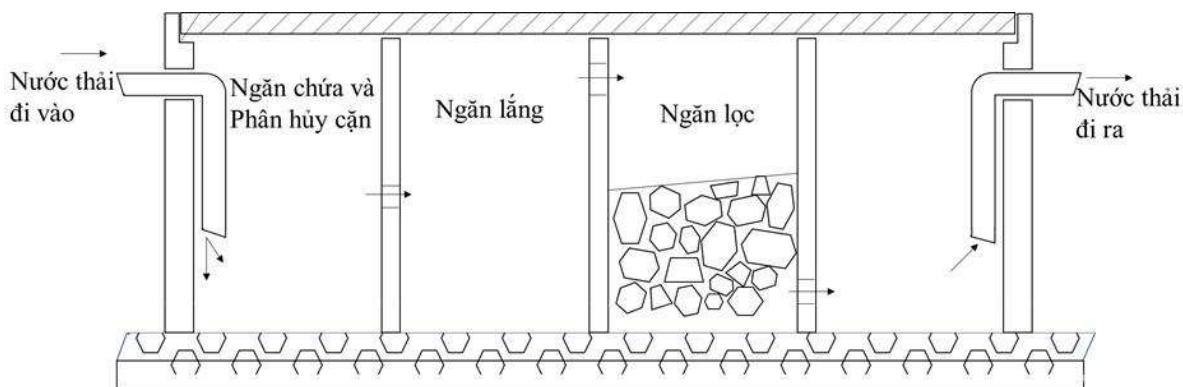
Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

tại nhà vệ sinh phát sinh với lưu lượng 0,6m³/ngày.đêm, hầm tự hoại có thể tích 5 m³ (với kích thước dài 2,3m x rộng 1,7m x cao 1,5m). Nước thải sau xử lý sẽ thoát ra mương nằm ở phía sau cơ sở bằng 01 cửa xả bởi ống nhựa PVC Ø90. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Bể tự hoại 3 ngăn có kết cấu bê tông kết hợp gạch thẻ. Bể có dạng hình chữ nhật có 2 chức năng chính là lắng, phân hủy cặn lắng với hiệu suất xử lý từ 30 - 40%.

Kích thước hầm tự hoại 3 ngăn thể tích 5 m³: 2,3m x 1,5m x 1,5m (dài x rộng x cao).

Quy trình xử lý của bể tự hoại 03 ngăn như sau:

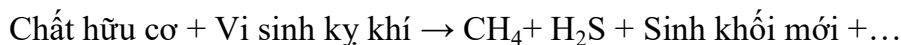


Hình 3.4 Quy trình xử lý của bể tự hoại 03 ngăn

Thuyết minh quy trình bể tự hoại 03 ngăn:

Bể tự hoại là công trình xử lý nước thải sơ bộ đồng thời thực hiện 2 chức năng: lắng nước thải và lên men cặn lắng.

Nước thải sinh hoạt từ các khu vực nhà vệ sinh được xử lý bằng bể tự hoại kiểu ba ngăn với dòng phản ứng ngược, kích thước của bể tự hoại đạt yêu cầu 0,3 - 0,5 m³/người. Tại ngăn phản ứng, các vi sinh vật ở dạng kỵ khí sẽ phân hủy các chất hữu cơ có trong nước thải thành các chất vô cơ ở dạng đơn giản và khí biogas (CO, CH₄, H₂S, NH₃,...) theo phản ứng sau:



Khí biogas được thu gom và phát tán vào môi trường qua ống thông hơi. Bùn kỵ khí được lắng và lưu giữ trong ngăn phản ứng, nước thải sau khi được tách bùn và khí được dẫn sang ngăn lọc. Ngăn lọc kỵ khí có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải, nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của lớp vật liệu lọc, và ngăn cặn lơ lửng trôi ra theo nước nhờ vật liệu lọc. Cặn lắng giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới tác động của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

Thời gian nước lưu trong bể từ 3 - 6 ngày nên vận tốc nước chảy trong bể rất nhỏ. Do đó trong quá trình chuyển động, các hạt cặn sẽ chịu tác dụng của trọng lực, lắng dần xuống đáy bể. Chất hữu cơ trong cặn lắng sẽ bị phân hủy nhờ hoạt động của các vi sinh vật yếm khí. Nhờ vậy, cặn sẽ lên men, mất mùi hôi và giảm thể tích. Tốc độ lên men nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhiệt độ, độ pH của nước thải, lượng vi sinh vật có trong lớp cặn,... nhiệt độ càng cao tốc độ lên men cặn càng nhanh. Kết quả của quá trình lên men cặn là xử lý được cặn tươi, các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy thành các chất đơn giản gồm H₂O, CO₂, CH₄,... Độ ẩm của cặn tươi vào bể và cặn khi lên men tương ứng là 95% và 90%.

Kết quả ứng dụng vào thực tế cho thấy, hiệu quả xử lý các chất hữu cơ và các chất rắn lơ lửng đạt giá trị cao và ổn định, mặc dù có sự dao động về lưu lượng và nồng độ nước thải giữa các thời điểm trong ngày: hiệu quả xử lý bể tự hoại: chất rắn lơ lửng đạt 87 – 88% và BOD₅ đạt 63 – 77%, xử lý nitơ đạt 66%.

(Nguồn: PGS. TS Hoàng Văn Huệ, Thoát nước tập 2, Kỹ thuật xử lý nước thải)

Hiệu quả xử lý của bể tự hoại 3 ngăn:

Bảng 3.1 Hiệu suất xử lý chất ô nhiễm khi qua bể tự hoại

| STT | Chất ô nhiễm | Đơn vị | Nồng độ | | QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B) | Hiệu suất xử lý |
|-----|----------------------|--------|------------|-------------------|----------------------------|-----------------|
| | | | Chưa xử lý | Đã xử lý | | |
| 1 | pH | | 7,5 | 7,4 | 5-9 | - |
| 2 | TSS | mg/L | 200 | 46 | 100 | 63-77 (*) |
| 3 | BOD ₅ | | 200 | 24 | 50 | 87-88 (*) |
| 4 | Nitrat (tính theo N) | | 0,5 | 0,12 | 50 | 76 |
| 5 | Phosphat | | 1,5 | - | - | - |
| 6 | Coliform | | MPN/100mL | 3x10 ⁷ | - | 5.000 |

(Nguồn: Giáo trình kỹ thuật xử lý nước thải, NXB ĐHCT, 2014)

Ghi chú:

() Tham khảo từ PGS.TS. Hoàng Văn Huệ, Thoát nước tập 2 – Kỹ thuật xử lý nước thải.*

Qua bảng trên cho thấy, nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, các thông số ô nhiễm cơ bản đã được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT (cột B).

Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó sẽ được thoát ra mương nằm ở phía sau cơ sở bằng ống 01 cửa xả (Ống nhựa PVC đường kính 90mm. Nước thải sau bể đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

1.3.2 Nước thải nhiễm dầu

Nước thải nhiễm dầu phát sinh tại cơ sở bao gồm nước mưa chảy tràn qua các khu vực nhiễm dầu (từ khu vực bán hàng, khu vực đặt bể chứa).

❖ Lượng nước thải nhiễm dầu

- Đối với nước mưa nhiễm dầu: Lượng nước mưa chảy tràn phụ thuộc vào nhiều yếu tố (tính chất phủ bề mặt, nhiệt độ, độ ẩm...). Vì thế việc tính toán lượng mưa khu vực cơ sở dựa theo Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2021, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2022).

Bảng 3.2 Lượng mưa trung bình tháng năm 2021:

| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|----------------|---|---|---|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|----|
| Lượng mưa (mm) | 2 | - | - | 103 | 203 | 246 | 238 | 188 | 180 | 163 | 303 | 4 |

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2021, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2022)

Lượng mưa được tính toán theo công thức: $Q = q \cdot a \cdot S$ (m³/ngày)

q = Lượng mưa tính theo ngày, m/ngày.

Theo số liệu của Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2021, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2021 lượng mưa đo được cao nhất vào tháng 11 là 303 mm. Như vậy trung bình mỗi ngày vào tháng 11 lượng mưa cao nhất là:

$$q = 303/30 = 10,1 \text{ (mm/ngày)} = 10,1 \cdot 10^{-3} \text{ (m/ngày)}.$$

a: Hệ số thực nghiệm đặc trưng cho tính chất của phủ bề mặt. Chọn hệ số chảy tràn a = 0,9 (Nguồn: Phan Cao Thọ, 2005. Bài giảng giao thông đô thị và chuyên đề đường)

S: Diện tích đất = Tổng diện tích mặt bằng của Cơ sở là 1.512,7m².

Tuy nhiên lượng mưa có khả năng nhiễm dầu chỉ có ở 2 khu vực: (1) Khu bể chứa 25,8m²; (2) máy che trụ bơm: 76,5m². Ta có:

$$+ Q_{(1)} = 10,1 \cdot 10^{-3} \cdot 0,9 \cdot 25,8 = 0,23 \text{ (m}^3\text{/ngày.đêm)}.$$

$$+ Q_{(2)} = 10,1 \cdot 10^{-3} \cdot 0,9 \cdot 76,5 = 0,7 \text{ (m}^3\text{/ngày.đêm)}.$$

Tổng lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực nhiễm dầu: **0,93 m³/ngày.đêm.**

Nước thải nhiễm dầu được thu gom và dẫn về bể gạn dầu có thể tích 1,04 m³ để xử lý.

❖ Công trình xử lý

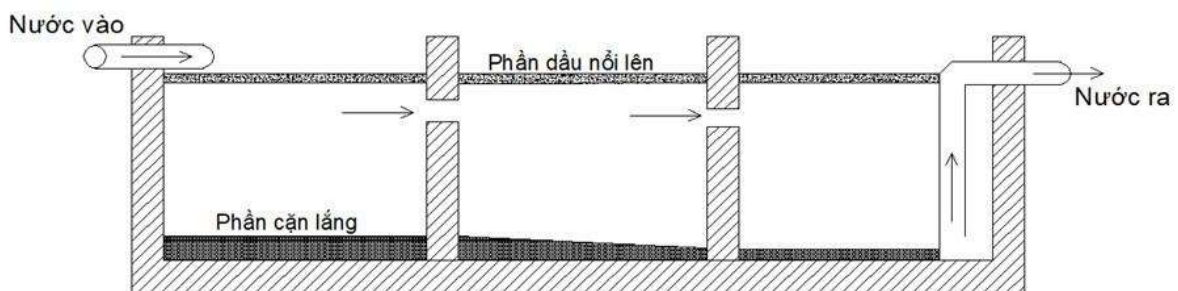
Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

Tổng lượng nước thải dẫn về bể gạn dầu có thể tích 1,04 m³ để xử lý là 0,93 m³/ngày.đêm.

Bể được thiết kế 03 ngăn và giữa các ngăn bố trí các vách hở 0,1m nhằm thu nước đã tách khỏi váng dầu (tỉ trọng của xăng, dầu nhỏ hơn nước rất nhiều nên sẽ nổi trên bề mặt), ở ngăn thứ 3 đặt ống thoát nước thải PVC Ø114, nước thải sau khi xử lý sẽ được thải ra mương phía sau của Cơ sở. Bể gạn dầu hiện hữu có thể tích 1,04 m³ thì thời gian lưu nước >3 giờ đảm bảo thời gian vừa lắng cặn vừa tách váng dầu ra khỏi nước thải và nước thải sau xử lý đạt QCVN 29:2010/ BTNMT (cột B – Cơ sở không có dịch vụ rửa xe) trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Kích thước bể gạn dầu 1,04 m³: 1m * 0,6m * 1,3m (dài*rộng*cao).
- Kết cấu bể gạn dầu 1,04 m³:
 - + Thành bể xây gạch ống D200, trát trong bằng vữa XM M75.
 - + Tường xây gạch thẻ dày 200 Mác 75.
 - + Mặt trong đánh màu bằng xi măng nguyên chất.
 - + Đáy đổ bê tông đá 1x2 Mác 200, đá 4x6 Mác 100.

❖ Quy trình vận hành bể gạn dầu



Hình 3.5 Quy trình vận hành bể gạn dầu

Thuyết minh quy trình:

Bể gạn dầu hoạt động dựa vào nguyên tắc trọng lực cái gì nhẹ hơn nước thì nổi ở trên bề mặt nước. Cụ thể gạn dầu hoạt động chia làm 2 giai đoạn với thiết kế 3 ngăn như sau: Nước có nhiễm dầu được dẫn vào bể ngăn thứ nhất. Tại đây sẽ diễn ra quá trình phân hóa rõ ràng, phần nhẹ hơn là dầu sẽ bắt đầu tách ra và nổi trên mặt nước. Phần dầu nổi phía trên được thu gom bởi vớt vớt thủ công. Phần nước trong theo đường ống đặt thông dưới đáy bể sẽ được dẫn qua bể thứ hai nhờ vào cao trình mặt nước giữa 2 bể. Tại bể thứ hai cũng diễn ra quá trình tương tự như ở bể thứ nhất. Phần nước trong sẽ được thoát qua ngăn thứ ba và chảy ra bể lọc trước khi thoát ra ngoài môi trường. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 29:2010/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu (Cơ sở không có dịch vụ rửa xe).

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

Quá trình vận hành bể gạn dầu không sử dụng hóa chất.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1 Giảm thiểu ô nhiễm do bụi, khí thải

2.1.1 Bụi, khí thải phát ra từ các phương tiện giao thông

Bụi và khí thải phát sinh chủ yếu từ các phương tiện giao thông của khách hàng, nhân viên làm việc tại cơ sở và xe bồn khi nhập hàng.

Hiện nay, cơ sở đã thực hiện một số biện pháp hạn chế như sau:

+ Toàn bộ mặt bằng kinh doanh xăng dầu của cơ sở sẽ được tráng xi măng, tận dụng các khoảng trống chung quanh cơ sở để bố trí chậu kiểng tạo môi trường mỹ quan cho cơ sở.

+ Tốc độ xe ra vào Cơ sở quy định dưới 20km/h.

+ Trồng cây xung quanh khu vực cơ sở tạo môi trường trong lành cho nhân viên làm việc tại cơ sở cũng như khu vực dân cư lân cận; Trang bị bảo hộ lao động cần thiết như khẩu trang,... nhằm giảm thiểu mùi cho nhân viên.

2.2.2 Giảm thiểu ô nhiễm do máy phát điện dự phòng

Trong trường hợp mạng lưới điện quốc gia ngừng hoạt động hoặc có sự cố về điện trong cơ sở thì máy phát điện dự phòng sẽ được sử dụng để đảm bảo các hoạt động của cơ sở diễn ra liên tục. Cơ sở sử dụng 01 máy phát điện dự phòng Máy phát điện Yamabisi công suất 7,25 KVA hiện hữu, nhiên liệu DO với định mức tiêu thụ 02 lít dầu/giờ/máy.

Do máy phát điện sử dụng nhiên liệu là dầu DO nên khi hoạt động chúng sẽ đốt cháy nhiên liệu và phát sinh ra khói, bụi, SO₂, NO₂, CO, CO₂...các loại khí thải này đều gây ra ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người. Theo Tổ chức Y tế thế giới (1993), nếu đốt lượng không khí dự kiến là 30% và nhiệt độ khí thải là 200⁰C thì lưu lượng khí thải sinh ra trong khi đốt cháy 01 kg dầu DO là 22-25 m³/khí thải.

Bảng 3.3 Nồng độ các chất ô nhiễm khi chạy máy phát điện dự phòng

| STT | Thông số | Đơn vị | Nồng độ | QCVN 29:2009/BTNMT (Cột B) |
|------------|-----------------|--------------------|----------------|---------------------------------------|
| 1 | Bụi | mg/Nm ³ | 42,1 | 200 |
| 2 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 9,54 | 500 |
| 3 | NO _x | mg/Nm ³ | 478,95 | 850 |
| 4 | CO | mg/Nm ³ | 192,11 | 1.000 |

(Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, 2003)

Nhận xét: Qua tham khảo kết quả bảng trên cho thấy nồng độ chất ô nhiễm trong khí thải phát sinh do sử dụng máy phát điện dự phòng đều nằm trong giới hạn cho phép

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

của quy chuẩn. Máy phát điện chỉ hoạt động khi trường hợp lưới điện bị sự cố mất điện, hoạt động không liên tục nên ảnh hưởng được xem là không đáng kể.

Hiện nay máy phát điện dự phòng của cơ sở được đặt ở khu vực riêng xa khu vực văn phòng, có tường bao quanh, sử dụng nhiên liệu DO hàm lượng lưu huỳnh trong quy chuẩn cho phép và chỉ sử dụng máy phát điện dự phòng khi mạng lưới điện trong khu vực gặp sự cố để hạn chế tối đa lượng khí thải phát sinh.

2.2 Giảm thiểu hơi xăng dầu

Hơi xăng dầu phát sinh chủ yếu từ các bể chứa xăng dầu, khu vực nhập xăng dầu vào bể chứa, khu vực bán hàng.

Hiện nay, cơ sở đã thực hiện một số biện pháp hạn chế như sau:

- + Lắp đặt các đường ống dẫn xăng dầu bằng thép, đảm bảo kín;
- + Xuất nhập hàng đúng quy trình kỹ thuật theo quy định của ngành xăng dầu để tránh thất thoát và giảm nguy cơ gây cháy nổ;
- + Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng bể chứa và ống công nghệ;
- + Lắp các van thở cho các bể chứa xăng dầu của Cơ sở theo đúng quy định kỹ thuật nhằm để kiểm soát áp suất dư và áp suất chân không trong bể để đảm bảo an toàn cho bể chứa và chống tổn thất do bay hơi xăng dầu trong quá trình vận hành.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1 Chất thải rắn sinh hoạt

✚ Khối lượng và thành phần phát sinh

Số lượng nhân viên làm việc tại cơ sở là 03 người. Ước tính lượng chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở là 2 kg/ngày, với các thành phần phần lớn là các vỏ lon, vỏ hộp com, vỏ cốc nhựa dùng 1 lần, thức ăn thừa, phế thải nguyên liệu nấu ăn,... Ngoài ra còn có một phần nhỏ các loại bao bì thực phẩm, giấy phế liệu. Chất thải rắn còn có chứa một lượng không đáng kể các thành phần khó phân huỷ như bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, thủy tinh.

✚ Biện pháp giảm thiểu

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào thùng chứa loại 120L được bố trí ở gần cổng của cơ sở để thu gom lượng rác thải sinh hoạt.

Cuối ngày, các thùng chứa rác được nhân viên di chuyển ra bên ngoài cơ sở và thu gom vào thùng chứa loại 120L để xe thu gom rác của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh đến thu gom và xử lý với tần suất 01 lần/ngày.

Hàng năm, Cơ sở đều ký hợp đồng thu gom chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng theo đúng Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường quy định. Theo hợp đồng số 44/HĐ_TGXL RAC về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt giữa “Cửa hàng xăng

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

dầu số 42” và Công ty TNHH MTV Trương Đức Huy (Hợp đồng đính kèm phía sau phụ lục).

3.2 Chất thải công nghiệp thông thường

Cơ sở không phát sinh chất thải sản xuất

4. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại

Khối lượng và thành phần phát sinh

Chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu từ hoạt động bảo trì, bảo dưỡng thiết bị máy móc của Cơ sở, bao gồm: Bóng đèn huỳnh quang, bao bì cứng thải bằng nhựa, giẻ lau nhiễm dầu, bùn thải,... với thải lượng từng loại được trình bình ở bảng bên dưới:

Bảng 3.4 Thống kê chất thải nguy hại

| STT | Tên Chất thải | Mã CTNH | Khối lượng (Kg/năm) |
|------------------------|----------------------|----------|---------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang | 16 01 06 | 02 |
| 2 | Giẻ lau nhiễm dầu | 18 02 01 | 03 |
| 3 | Nước thải nhiễm dầu | 17 05 02 | 05 |
| Tổng khối lượng | | | 10 |

Biện pháp giảm thiểu

Chất thải nguy hại được thu gom và chứa riêng biệt vào các thùng chứa. Tổng cộng có 03 thùng chứa loại 100L tại khu vực chứa chất thải nguy hại, tất cả các thùng đều có nắp đậy và dán nhãn phân loại bên ngoài, trong đó có:

Các loại thùng chứa được lưu chứa trong khu vực chứa chất thải nguy hại có diện tích 1m² (2m x 0,5m) có bảng báo khu vực chứa chất thải nguy hại và thiết bị cảnh báo an toàn PCCC.

Kết cấu của khu vực chứa chất thải nguy hại:

- Khung, vách xây tường cao 1,5m kết hợp với tole, mái lợp tole.
- Nền xi măng, có xây gờ bảo vệ xung quanh phạm vi khu vực.
- Có bảng báo hiệu CTNH.

Nguồn chất thải nguy hại này sẽ được thu gom, phân loại triệt để và được lưu trữ trong các thùng đựng CTNH riêng biệt tại khu vực chứa chất thải nguy hại của cơ sở và được hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định tại Điều 35, Mục 4, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường – Quy định về việc quản lý chất thải nguy hại *Theo: Hợp đồng số 01/ĐKMK.KHĐT-SV/2020/HĐXLCT về việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH giữa*

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

Công ty Cổ phần Dầu khí Mekong và Công ty Cổ phần Sao Việt, hợp đồng có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký. (Hợp đồng được đính kèm phía sau phụ lục).

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

+ Nguồn phát sinh

Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải trong quá trình hoạt động của Cơ sở phát sinh từ các nguồn như: Tiếng ồn, rung từ máy phát điện dự phòng, các máy bơm xăng dầu, các loại xe cộ ra vào Cơ sở,... sẽ gây nên những tác động xấu đến sức khỏe công nhân nếu không có biện pháp quản lý thích hợp. Tuy nhiên, máy phát điện dự phòng chỉ được sử dụng khi điện lưới quốc gia bị cúp hay trạm biến áp của Công ty gặp sự cố.

+ Biện pháp giảm thiểu

Để hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn tới môi trường và sức khỏe của công nhân trực tiếp vận hành, Chủ cơ sở sẽ có một số biện pháp như:

- + Trang bị các thiết bị giảm âm chống ồn; thường xuyên bảo dưỡng các máy móc, thiết bị và thay thế kịp thời các chi tiết mòn, hỏng; trang bị trang bị bảo hộ lao động và kiểm tra, theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- + Quy định tốc độ các loại phương tiện khi ra vào Cơ sở.

- + Yêu cầu các phương tiện ra vào Cơ sở hạn chế sử dụng còi xe, các trường hợp khi cần sẽ yêu cầu tắt máy trước khi vào Cơ sở.

Để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của máy phát điện dự phòng chủ Cơ sở có biện pháp như: Máy phát điện chỉ được sử dụng khi mất điện lưới; nên khí thải, tiếng ồn của máy phát điện là nguồn ô nhiễm không liên tục, mức độ tác động đến môi trường không khí là không đáng kể. Tuy nhiên, Chủ cơ sở sẽ thực hiện một số biện pháp để giảm thiểu nguồn ô nhiễm này, cụ thể như sau:

- + Bố trí vị trí hợp lý, riêng biệt để đặt máy móc.

- + Các chân đế, bệ máy sẽ được gia cố bằng bê tông chịu lực cao.

- + Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1 Sự cố cháy nổ

6.1.1 Nguồn phát sinh

Nguy cơ gây cháy nổ là một trong những yếu tố quan trọng của Cơ sở. Bởi vì, khi sự cố cháy nổ xảy ra tại Cơ sở sẽ gây ra thảm họa lớn đối với môi trường, kinh tế và con người. Do đó, việc phòng cháy chữa cháy luôn phải đề cao, nguy cơ cháy nổ do rò rỉ, sự cố là rủi ro đáng kể gây tác hại tới môi trường và tài sản.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

Nguyên nhân phát sinh cháy nổ bao gồm:

- + Công nhân vi phạm nội quy an toàn lao động, hút thuốc tại khu vực cấm hoặc sử dụng củi lửa tại nơi không được phép;
- + Hệ thống điện thiết kế không đảm bảo an toàn dẫn đến chập mạch gây cháy nổ;
- + Cháy nổ do chập điện, rò rỉ điện;
- + Cháy do sét đánh đối với các công trình cao, không gian xung quanh rộng,...

6.1.2 Các biện pháp phòng chống cháy nổ

- Các máy móc thiết bị làm việc ở nhiệt độ và áp suất cao phải có hồ sơ theo dõi máy định kèm và được cơ quan chức năng nhà nước kiểm tra định kỳ. Các thiết bị này phải có đồng hồ đo nhiệt độ, áp suất, mức nhiên liệu trong thiết bị....để giám sát các thông số kỹ thuật.

- Thực hiện tốt các biện pháp hạn chế bay hơi xăng dầu trong khu vực lưu trữ cũng như xuất nhập xăng dầu.

- Cơ sở lắp đặt trong khu vực chứa xăng dầu và khu vực bán hàng hệ thống báo cháy tự động bằng cảm ứng khói và nhiệt, đèn tín hiệu, các phương tiện, thiết bị chữa cháy (bình cứu hỏa, vòi nước chữa cháy, cát, bao tải...), xây dựng bể nước dự trữ sử dụng để chữa cháy và các thiết bị này luôn ở trạng thái sẵn sàng để hoạt động.

- Bố trí các hạng mục công trình trong Cơ sở một cách hợp lý, đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật về an toàn.

- Các thiết bị sử dụng điện phải được đảm bảo ở điều kiện an toàn, ngăn ngừa khả năng phát sinh tia lửa của các thiết bị dụng cụ điện ở các khu vực nguy hiểm. Các loại đèn chiếu sáng đều phải sử dụng là đèn chống nổ.

- Lắp van chống nổ để đề phòng khi cháy bể xảy ra sẽ không bị nổ vỡ trong những tháng mùa khô.

- Những khu vực có thể gây cháy nổ như: máy phát điện dự phòng, bồn chứa xăng dầu, nơi xuất nhập nhiên liệu...tuyệt đối không được hút thuốc và sử dụng các vật dụng dễ phát sinh cháy nổ.

- Đầu tư và xây dựng hoàn chỉnh hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) cho Cơ sở như:

+ Trang bị đầy đủ các thiết bị chữa cháy với 8 bình chữa cháy bằng bột, 05 bình chữa cháy bằng khí loại 8kg, 02 bình chữa cháy xách tay MFZT35, các biển báo PCCC, bể chứa nước, ... theo đúng quy định pháp luật. Các bình chữa cháy được đặt trong những khu vực cần thiết, dễ cháy và dễ lấy.

+ Xây dựng tường rào cao 2,2 m ngăn cách dự án với bên ngoài.

- Các đường dây điện được thiết kế an toàn, chống chập gây cháy, kiểm tra định kỳ các đường dây điện, các đầu mối nối.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

- Tuyên truyền rộng rãi ý thức phòng chống các sự cố môi trường, đặc biệt là vấn đề cháy nổ đến từng công nhân đang thực hiện trong cơ sở.

- Đảm bảo mặt bằng thông thoáng cho xe cứu hỏa có thể kéo vòi nước vào tất cả các hạng mục công trình khi cần thiết.

- Trang bị đầy đủ dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động cho công nhân ở các bộ phận cần thiết. Các loại nguyên liệu, sản phẩm dễ cháy được bảo quản ở nơi thoáng để ngăn chặn khả năng cháy tràn lan khi xảy sự cố cháy nổ.

6.2 Phòng chống sét

- Công ty sẽ lắp đặt hệ thống cột thu sét tại nơi cao nhất của dự án, hệ thống chống sét cân phải đạt tiêu chuẩn ngành 20 TCN 46-84.

- Đường dẫn sét xuống đất được làm bằng thép tròn lồng trong ống nhựa (cáp đồng D32mm²) và trang bị một đường dẫn từ nơi thu sét đến địa điểm tiếp đất. Kim thu sét Ingesco, bán kính bảo vệ 41m.

- Toàn bộ hệ thống thu lôi tiếp địa đều được thiết kế dùng cọc thép L=1200, bố trí lưới đóng sâu xuống đất tiếp với điện trở tiếp đất cho từng trường hợp không lớn hơn 4Ω.

6.3 Biện pháp quản lý, phòng ngừa sự cố tràn dầu

Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu Tất cả các hoạt động (đặc biệt là hoạt động nhập xuất xăng dầu) phải được dừng ngay lập tức cho đến khi sự cố được xử lý hoàn toàn.

Bước 1: Thông báo, báo động

- *Thông báo nội bộ:* Bất cứ cá nhân nào khi phát hiện sự cố đều phải thông báo kịp thời đến ban lãnh đạo, cửa hàng trưởng và các nhân viên trong Cơ sở.

- *Thông báo đến các cơ quan quản lý có liên quan:* Khi sự cố vượt quá khả năng ứng phó của cơ sở, thì cửa hàng trưởng phải nhờ sự hỗ trợ từ các cơ quan quản lý có liên quan như: Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè, Công an huyện Cầu Kè, Phòng cảnh sát PCCC Công an tỉnh (trường hợp cháy, nổ, cứu nạn), Ban chỉ huy Phòng chống Thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Sở Công thương, Sở Tài nguyên và Môi trường, Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh,...

- *Thông báo đến các khu vực lân cận:* Dùng loa thông báo đến các khu vực lân cận để các đối tượng xung quanh và lân cận chủ động phòng ngừa, ứng phó sự cố. Như thế người dân sẽ có thời gian để sơ tán người già và trẻ em ra khỏi khu vực có khả năng dầu tràn đi qua.

- Ngoài việc kêu gọi hỗ trợ từ các cơ quan, cơ sở còn kêu gọi hỗ trợ từ các đơn vị của các Cơ sở lân cận bên ngoài.

Bước 2: Xử lý sự cố

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

Đội trưởng đội ứng phó tràn dầu cơ sở lập tức huy động lực lượng có mặt tại hiện trường thực hiện mọi khả năng hiện có để chặn đứng nguồn gây dầu tràn bằng các thiết bị, công cụ ứng phó sự cố tràn dầu.

Các chất thấm dầu và dầu bẩn được thu gom, lưu trữ tại các phuy chứa chất thải nguy hại được bố trí tại khu vực dành riêng có mái che tránh nắng mưa chiếu trực tiếp. Thùng phuy chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo không bị rò rỉ, không bị tràn hoặc gây ô nhiễm ra môi trường đất và nước ngầm. Sau đó Cơ sở hợp đồng với đơn vị đủ điều kiện hành nghề vận chuyển, xử lý tiêu hủy chất thải nguy hại theo quy định.

Bước 3: Báo cáo sự cố

Sau khi ngăn chặn được nguồn dầu tràn và làm sạch hiện trường thì chỉ huy hiện trường có nhiệm vụ báo cáo đến các bên có liên quan – khi đó hoạt động của các phương tiện bơm xuất tại Cơ sở mới được phép tiếp tục hoạt động.

Bước 4: Bồi thường thiệt hại

Ban chỉ huy ứng phó khẩn cấp phân công chỉ huy hiện trường và cửa hàng trưởng phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức công tác tiến hành, công tác đánh giá mức độ ảnh hưởng đến môi trường do sự cố gây ra, điều tra thống kê các thiệt hại kinh tế và công tác xử lý làm sạch môi trường sau sự cố;

Giải quyết khiếu nại liên quan đến công tác đền bù thiệt hại (nếu có): Kinh phí giải quyết bồi thường thiệt hại sẽ do cơ quan bảo hiểm chi trả và từ nguồn tài chính của doanh nghiệp.

Kết thúc ứng phó Cửa hàng trưởng sẽ là người chịu trách nhiệm ra quyết định kết thúc các hoạt động ứng phó. Riêng trong trường hợp có sự trợ giúp của lực lượng chức năng thì người ra quyết định tạm dừng ứng phó sẽ do lực lượng chức năng quyết định. Có thể căn cứ vào tình hình cụ thể để quyết định việc tạm dừng hoặc kết thúc hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu tại một, nhiều khu vực hay toàn bộ chiến dịch ứng phó.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

7.1 Tai nạn lao động

❖ Tai nạn lao động của công nhân trực tiếp tham gia vận hành của Cơ sở chủ yếu là do những nguyên nhân sau:

- + Không thực hiện đầy đủ các quy định an toàn lao động do Cơ sở đề ra;
- + Không tuân thủ nghiêm ngặt các quy định khi vận hành các thiết bị máy móc trong quá trình bơm xăng dầu;
- + Bất cẩn về điện dẫn đến sự cố điện giật;
- + Hít phải một lượng lớn hơi xăng, dầu do bất cẩn trong việc vận hành máy móc thiết bị;

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

✚ Để đảm bảo an toàn lao động cho công nhân tại cơ sở, Cơ sở đã và sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- + Tập huấn an toàn lao động cho công nhân, đặc biệt là các công nhân trực tiếp vận hành Cơ sở;
- + Những người quản lý tại Cơ sở phải thường xuyên hướng dẫn và giám sát chặt chẽ việc tuân thủ an toàn lao động của công nhân;
- + Công nhân vận hành các máy móc phải đúng kỹ thuật, khi bàn giao ca phải báo cáo tình trạng đang hoạt động của Cơ sở;
- + Quy định trong giờ làm việc trong người không được có rượu bia, tránh ảnh hưởng đến công việc;
- + Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân theo các quy định hiện hành của Bộ Lao Động Và Thương Binh Xã Hội; Các trang thiết bị bảo hộ lao động;...
- + Thực hiện chương trình kiểm tra sức khỏe định kỳ cho các bộ, công nhân làm việc tại Cơ sở;
- + Đảm bảo chế độ ăn uống và an toàn vệ sinh thực phẩm cũng như chăm lo cho sức khỏe công nhân.

7.2 Sự cố tham gia giao thông

- Quá trình xuất nhập xăng dầu tại cơ sở bằng đường bộ. Trong quá trình di chuyển có thể va chạm giao thông giữa các phương tiện với nhau gây tai nạn.
- Chủ cơ sở sử dụng các biện pháp hiện hữu để giảm thiểu tác động như sau:
 - + Các phương tiện vận chuyển phải giảm tốc độ khi ra vào khu vực cơ sở.
 - + Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện vận chuyển theo quy định.
 - + Lắp đặt hệ thống biển báo chú ý quan sát khi ra vào thường xuyên cơ sở.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải tại cơ sở:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh hàng ngày của nhân viên).

+ Nguồn số 02: Nước thải nhiễm dầu (Nước mưa chảy qua các khu vực nhiễm dầu).

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 1,6 m³/ngày.đêm tương đương 0,067 m³/giờ.

+ Nguồn số 01: 0,6 m³/ngày.đêm

+ Nguồn số 02: 0,93 m³/ngày.đêm

- Dòng nước thải: Có 02 dòng nước thải sau khi xử lý thải ra ngoài môi trường bao gồm:

+ 01 dòng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn.

+ 01 dòng nước thải dầu ra tại bể tách dầu, nhớt (bể gạn dầu).

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

+ Đối với dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý: thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1,2). Cụ thể như sau:

Bảng 4.1 Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt:

| STT | Thông số | Đơn vị | QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) |
|-----|---|-----------|----------------------------|
| 1 | pH | - | 5 - 9 |
| 2 | BOD | mg/L | 50 |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng | mg/L | 100 |
| 4 | Tổng chất rắn hòa tan | mg/L | 1000 |
| 5 | Sunfua (tính theo H ₂ S) | mg/L | 4,0 |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/L | 10 |
| 7 | Nitrat (tính theo N) | mg/L | 50 |
| 8 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/L | 20 |
| 9 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/L | 10 |
| 10 | Phosphat (PO ₄ ³⁻) | mg/L | 10 |
| 11 | Coliform | MPN/100ml | 5.000 |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

+ Đối với nước thải nhiễm dầu tại đầu ra của bể gạn dầu: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá **Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của Kho và cửa hàng xăng dầu - QCVN 29:2010/BTNMT (cột B)**. Cụ thể như sau:

Bảng 4.2 Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải:

| STT | Thông số | Đơn vị | QCVN 29:2010/BTNMT (Cột B) - Cơ sở không có dịch vụ rửa xe |
|-----|-------------|--------|---|
| 1 | pH | Mg/L | 5,5-9 |
| 2 | TSS | Mg/L | 150 |
| 3 | COD | Mg/L | 120 |
| 4 | Tổng dầu mỡ | Mg/L | 30 |

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả nước thải: “Cửa hàng xăng dầu số 42, địa chỉ tại: Quốc lộ 54 Khóm 8, thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh”.

+ Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

Bảng 4.3 Tọa độ vị trí xả nước thải:

| STT | Nguồn thải | Theo tọa độ VN: 2000 | |
|-----|-------------|----------------------|---------|
| | | X | Y |
| 1 | Nguồn số 01 | 0562291 | 1090846 |
| 2 | Nguồn số 02 | 0562300 | 1090845 |

+ Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn sẽ thoát ra mương nằm ở phía sau cơ sở.

- Nước thải nhiễm dầu sau khi xử lý sẽ thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận là mương nằm ở phía sau cơ sở.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Quá trình hoạt động của cơ sở chỉ phát sinh bụi, khí thải từ các nguồn phân tán như phương tiện giao thông, hơi xăng dầu. Các nguồn phát sinh này đều được giảm thiểu bằng các biện pháp quản lý nội quy như đề xuất tại chương III. Do đó, chủ cơ sở không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

Quá trình hoạt động của cơ sở chỉ phát sinh tiếng ồn, độ rung trong quá trình xuất, nhập dầu của các phương tiện. Các nguồn này đều được giảm thiểu bằng các biện pháp

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

quản lý phương tiện lưu thông ra vào Cơ sở. Do đó, không đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Để đánh giá kết quả quan trắc môi trường của cơ sở, Công ty Cổ phần Dầu khí Mekong phối hợp với Trung tâm Phân tích và đo đạc môi trường Phương Nam tiến hành thu mẫu, kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước thải, không khí môi trường lao động qua đợt thu mẫu năm 2022 tại cơ sở như sau:

1. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải

Bảng 5.1 Kết quả mẫu chất lượng nước thải năm 2022

| STT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | | QCVN 29:2010/BTNMT (Cột B) |
|-----|-----------------------------|--------|---------|---------|----------------------------------|
| | | | NT01-Đ1 | NT01-Đ2 | |
| 1 | pH | - | 6,61 | 6,85 | 5,5-9 |
| 2 | COD | Mg/L | 76 | 82 | 150 |
| 3 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | Mg/L | 42 | 49 | 120 |
| 4 | Tổng dầu mỡ khoáng | M.g/L | 6,2 | 6,9 | 30 |

*(Nguồn: Theo kết báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022,
Cửa hàng xăng dầu số 42)*

- **Vị trí lấy mẫu:** Tại đầu ra bể tách dầu, nhớt.

Tọa độ: X= 0562300; Y= 1090845.

- **Thời gian thu mẫu:**

+ Đợt 1 (NT01 – Đ1): 17/06/2022

+ Đợt 2 (NT01 – Đ2): 12/11/2022

- **So sánh quy chuẩn:** QCVN 29:2010/BTNMT (Cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu (Cơ sở không có dịch vụ rửa xe).

- **Nhận xét:** Qua kết quả ghi nhận hiện trường và phân tích mẫu nước thải, tại thời điểm thu mẫu cho thấy, giá trị của các thông số đo đạc đều nằm trong giới hạn cho phép của các Quy chuẩn tương ứng. Vì vậy nước thải phát sinh tại cơ sở đều đạt chất lượng cho phép trước khi xả ra môi trường, nên không ảnh hưởng đáng kể đến khả năng chịu tải của môi trường xung quanh khu vực.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải

Bảng 5.2 Kết quả mẫu chất lượng không khí năm 2022

| STT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | | QCVN 24:2016/ BYT | QCVN 02:2019/ BYT | QCVN 03:2019/ BYT |
|-----|----------|--------|-----------|-----------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | KK01 - Đ1 | KK01 - Đ2 | | | |
| 1 | Độ ồn | dBA | 63,5 | 65,8 | 85 | - | - |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

| STT | Thông số | Đơn vị | Kết quả | | QCVN 24:2016/ BYT | QCVN 02:2019/ BYT | QCVN 03:2019/ BYT |
|-----|-----------------|-------------------|-----------|-----------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | | KK01 - Đ1 | KK01 - Đ2 | | | |
| 2 | Bụi | mg/m ³ | 0,84 | 0,76 | - | 8 | - |
| 3 | SO ₂ | mg/m ³ | 0,07 | 0,09 | - | - | 10 |
| 4 | NO ₂ | mg/m ³ | 0,04 | 0,08 | - | - | 10 |
| 5 | CO | mg/m ³ | 4,2 | 5,1 | - | - | 40 |

(Nguồn: Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022,
 Cửa hàng xăng dầu số 42)

Ghi chú:

- **Vị trí đo đạt, lấy mẫu phân tích:** 01 vị trí tại khu vực bể chứa.

Tọa độ X= 0561730; Y= 1099822.

- **Thời gian thu mẫu:**

+ Đợt 1: 06/2022;

+ Đợt 2: 11/2022.

- **So sánh quy chuẩn:**

+ QCVN 24:2016/BYT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc;

+ QCVN 03:2019/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- **Nhận xét:** Qua kết quả ghi nhận hiện trường và phân tích mẫu không khí, tại thời điểm thu mẫu cho thấy:

+ Nồng độ bụi tại khu vực bồn chứa trong 2 đợt quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.

+ Nồng độ SO₂, NO₂, CO trong không khí tại khu vực bồn chứa trong hai đợt quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2019/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Căn cứ vào kết quả giám sát môi trường năm 2022 tại bảng 5.1 và 5.2 cho thấy các thông số chất lượng nước thải và không khí xung quanh đều nằm trong giới hạn cho phép do đó chủ cơ sở không đề xuất các công trình xử lý cần vận hành thử nghiệm theo quy định tại điều 31, nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1 Chương trình quan trắc liên tục và tự động chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng lưu lượng xả nước thải lớn ra môi trường theo quy định tại điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Căn cứ quy định tại khoản 1, 2 Điều 111 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động liên tục.

2.1 Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

✚ Giám sát không khí

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại khu vực bồn chứa (Tọa độ X= 0561730; Y= 1099822).
- Các chỉ tiêu giám sát: Bụi, độ ồn, SO₂, NO₂, CO.
- Tần suất: 06 tháng/lần.
- Tiêu chuẩn so sánh:
 - + QCVN 24:2016/BYT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
 - + QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.
 - + QCVN 03:2019/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

✚ Giám sát nước thải

- Vị trí giám sát: Tại đầu ra bể tách dầu, nhớt. Tọa độ X= 0562300; Y= 1090845
- Thông số giám sát: pH, COD, TSS, Tổng dầu mỡ khoáng.
- Tần suất: 06 tháng/lần.
- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 29:2010/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu (Cơ sở không có dịch vụ rửa xe).

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
Của Cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42”

✚ Giám sát chất thải nguy hại:

- Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần, hóa đơn, chứng từ..
- Vị trí giám sát: Tại khu vực lưu trữ chất thải nguy hại.
- Tần suất: 01 năm/lần.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Dự đoán kinh phí thực hiện: 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*).

**CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

(Cơ sở không có quy phạm về môi trường trong 02 gần nhất. Trong quá trình hoạt động, cơ sở luôn thực hiện tốt các công tác bảo vệ môi trường, quan trắc định kỳ chất thải để đảm bảo công tác quản lý, thực hiện các biện pháp giảm thiểu đạt hiệu quả, nước thải được xử lý đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra nguồn tiếp nhận)

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Trà Vinh cam kết nội dung, thông tin trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Cửa hàng xăng dầu số 42” là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Cơ sở cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, vận hành thường xuyên các công trình xử lý nêu trong báo cáo. Cam kết xử lý nước thải đáp ứng quy chuẩn Việt Nam hiện hành trước khi xả thải, cam kết xử lý bụi, khí thải và các chất thải khác đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường.

- Cơ sở cam kết tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan cơ sở. Cam kết thực hiện các quy định của pháp luật về công tác phòng chống cháy nổ, an toàn lao động, hóa chất và các quy định khác có liên quan hoạt động của cơ sở.

- Cơ sở cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp để xảy ra các sự cố trong quá trình hoạt động của cơ sở.